

WEWIN CHINESE

Sách học viên

HSK1

36 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

Danh mục buổi học

- HSK1-01 Chào hỏi và làm quen Từ vựng và nghe
- HSK1-02 Chào hỏi và làm quen Cấu trúc và đọc
- HSK1-03 Chào hỏi và làm quen Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-04 Quốc tịch và ngôn ngữ Từ vựng và nghe
- HSK1-05 Quốc tịch và ngôn ngữ Cấu trúc và đọc
- HSK1-06 Quốc tịch và ngôn ngữ Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-07 Gia đình và tuổi Từ vựng và nghe
- HSK1-08 Gia đình và tuổi Cấu trúc và đọc
- HSK1-09 Gia đình và tuổi Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-10 Số đếm và liên hệ Từ vựng và nghe
- HSK1-11 Số đếm và liên hệ Cấu trúc và đọc
- HSK1-12 Số đếm và liên hệ Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-13 Ngày tháng và sinh nhật Từ vựng và nghe
- HSK1-14 Ngày tháng và sinh nhật Cấu trúc và đọc
- HSK1-15 Ngày tháng và sinh nhật Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-16 Giờ và lịch sinh hoạt Từ vựng và nghe
- HSK1-17 Giờ và lịch sinh hoạt Cấu trúc và đọc
- HSK1-18 Giờ và lịch sinh hoạt Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-19 Lớp học và đồ dùng Từ vựng và nghe
- HSK1-20 Lớp học và đồ dùng Cấu trúc và đọc
- HSK1-21 Lớp học và đồ dùng Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-22 Đồ ăn và thức uống Từ vựng và nghe
- HSK1-23 Đồ ăn và thức uống Cấu trúc và đọc
- HSK1-24 Đồ ăn và thức uống Giao tiếp và vận dụng

Danh mục buổi học

- HSK1-25 Mua sắm và giá cả Từ vựng và nghe
- HSK1-26 Mua sắm và giá cả Cấu trúc và đọc
- HSK1-27 Mua sắm và giá cả Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-28 Địa điểm và vị trí Từ vựng và nghe
- HSK1-29 Địa điểm và vị trí Cấu trúc và đọc
- HSK1-30 Địa điểm và vị trí Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-31 Thời tiết và sở thích Từ vựng và nghe
- HSK1-32 Thời tiết và sở thích Cấu trúc và đọc
- HSK1-33 Thời tiết và sở thích Giao tiếp và vận dụng
- HSK1-34 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Từ vựng và nghe
- HSK1-35 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Cấu trúc và đọc
- HSK1-36 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Giao tiếp và vận dụng

HSK1-01 Chào hỏi và làm quen Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về chào hỏi và làm quen; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

你	nǐ	bạn
我	wǒ	tôi
好	hǎo	tốt
你好	nǐ hǎo	xin chào
您	nín	ông bà anh chị kính ngữ
他	tā	anh ấy

Từ bổ sung theo đề cương HSK

吧	ba	trợ từ để nghị suy đoán
火车	huǒchē	tàu hỏa
睡	shuì	ngủ
找	zhǎo	tìm

Cấu trúc và cách dùng

A 是 B

我是一名学生。 Tôi là một học sinh.

Hội thoại mẫu

A 你好！我叫小安。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo ān。

B 你好！我叫小林。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo lín。

A 你是学生吗？

nǐ shì xué shēng ma ?

B 是，我是学生。你呢？

shì, wǒ shì xué shēng。 nǐ ne ?

A 我也是学生。

wǒ yě shì xué shēng。

B 认识你很高兴！

rèn shí nǐ hěn gāo xìng !

Bài đọc ngắn

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-01_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-02 Chào hỏi và làm quen Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc A 叫 B và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

她	tā	cô ấy
们	men	hậu tố số nhiều
叫	jiào	tên là
什么	shénme	cái gì
名字	míngzi	tên
是	shì	là

Từ bổ sung theo đề cương HSK

白天	báitiān	ban ngày
家人	jiārén	người nhà
说话	shuōhuà	nói chuyện
这边	zhèbiān	phía này

Cấu trúc và cách dùng

A 叫 B

我叫小安。 Tôi tên Tiểu An.

Hội thoại mẫu

A 你好！我叫小安。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo ān。

B 你好！我叫小林。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo lín。

A 你是学生吗？

nǐ shì xué shēng ma ?

B 是，我是学生。你呢？

shì, wǒ shì xué shēng。 nǐ ne ?

A 我也是学生。

wǒ yě shì xué shēng。

B 认识你很高兴！

rèn shí nǐ hěn gāo xìng !

Bài đọc ngắn

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-02_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-03 Chào hỏi và làm quen Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về chào hỏi và làm quen và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

不	bù	không
吗	ma	trợ từ hỏi
呢	ne	thì sao
也	yě	cũng
很	hěn	rất
高兴	gāoxìng	vui

Từ bổ sung theo đề cương HSK

包子	bāozi	bánh bao
件	jiàn	lượng từ áo
它	tā	nó chỉ vật
这儿	zhèr	chỗ này

Cấu trúc và cách dùng

.....吗

你是老师吗？ Bạn là giáo viên phải không？

Hội thoại mẫu

A 你好！我叫小安。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo ān。

B 你好！我叫小林。

nǐ hǎo ! wǒ jiào xiǎo lín。

A 你是学生吗？

nǐ shì xué shēng ma ?

B 是，我是学生。你呢？

shì, wǒ shì xué shēng。 nǐ ne ?

A 我也是学生。

wǒ yě shì xué shēng。

B 认识你很高兴！

rèn shí nǐ hěn gāo xìng !

Bài đọc ngắn

我叫小林。我是学生，小安也是学生。我们很高兴。

Nhiệm vụ giao tiếp

Mỗi người nhận một thẻ tên và nghề nghiệp khác nhau. Hỏi tên, xác nhận nghề rồi giới thiệu bạn với lớp.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-03_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-04 Quốc tịch và ngôn ngữ Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về quốc tịch và ngôn ngữ; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

中国	Zhōngguó	Trung Quốc
越南	yuè nán	Việt Nam
人	rén	người
哪	nǎ	nào
国	guó	nước
中文	Zhōngwén	tiếng Trung

Từ bổ sung theo đề cương HSK

杯子	bēizi	cốc
饺子	jiǎozi	sủi cảo
他们	tāmen	họ nam hoặc nhóm hỗn hợp
这些	zhèxiē	những cái này

Cấu trúc và cách dùng

哪国人

你是哪国人？ Bạn là người nước nào？

Hội thoại mẫu

A 你是哪国人？

nǐ shì nǎ guó rén ?

B 我是越南人。你呢？

wǒ shì yuè nán rén。 nǐ ne ?

A 我是中国人。

wǒ shì zhōng guó rén。

B 你会说英语吗？

nǐ huì shuō yīng yǔ ma ?

A 会，也会说一点儿中文。

huì, yě huì shuō yì diǎn ér zhōng wén。

B 我们一起学中文吧。

wǒ men yì qǐ xué zhōng wén ba。

Bài đọc ngắn

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-04_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-05 Quốc tịch và ngôn ngữ Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 会加 động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

汉语	Hànyǔ	Hán ngữ
英语	yīng yǔ	tiếng Anh
说	shuō	nói
学	xué	học
会	huì	biết có kỹ năng
一点儿	yìdiǎnr	một chút

Từ bổ sung theo đề cương HSK

本	běn	lượng từ sách
觉得	juéde	cảm thấy
它们	tāmen	chúng chỉ vật
真	zhēn	thật

Cấu trúc và cách dùng

会加 động từ

我会说越南语。 Tôi biết nói tiếng Việt.

Hội thoại mẫu

A 你是哪国人？

nǐ shì nǎ guó rén ?

B 我是越南人。你呢？

wǒ shì yuè nán rén。 nǐ ne ?

A 我是中国人。

wǒ shì zhōng guó rén。

B 你会说英语吗？

nǐ huì shuō yīng yǔ ma ?

A 会，也会说一点儿中文。

huì, yě huì shuō yì diǎn ér zhōng wén。

B 我们一起学中文吧。

wǒ men yì qǐ xué zhōng wén ba。

Bài đọc ngắn

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-05_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-06 Quốc tịch và ngôn ngữ Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về quốc tịch và ngôn ngữ và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

朋友	péngyou	bạn bè
认识	rènshi	quen biết
同学	tóngxué	bạn học
和	hé	và
都	dōu	đều
谁	shéi/shuí	ai

Từ bổ sung theo đề cương HSK

边	biān	bên phía
开车	kāichē	lái xe
她们	tāmen	họ nữ
正在	zhèngzài	đang

Cấu trúc và cách dùng

都

我们都是学生。 Chúng tôi đều là học sinh.

Hội thoại mẫu

A 你是哪国人？

nǐ shì nǎ guó rén ?

B 我是越南人。你呢？

wǒ shì yuè nán rén。 nǐ ne ?

A 我是中国人。

wǒ shì zhōng guó rén。

B 你会说英语吗？

nǐ huì shuō yīng yǔ ma ?

A 会，也会说一点儿中文。

huì, yě huì shuō yì diǎn ér zhōng wén。

B 我们一起学中文吧。

wǒ men yì qǐ xué zhōng wén ba。

Bài đọc ngắn

我是越南人。我的朋友是中国人。我们都学英语，也说中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phỏng vấn ba bạn về quốc tịch và ngôn ngữ. Ghi lại câu trả lời rồi báo cáo bằng ba câu.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-06_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-07 Gia đình và tuổi Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về gia đình và tuổi; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

家	jiā	nhà gia đình
爸爸	bàba	bố
妈妈	māma	mẹ
哥哥	gēge	anh trai
姐姐	jiějie	chị gái
弟弟	dìdì	em trai

Từ bổ sung theo đề cương HSK

病	bìng	bệnh
看病	kànbìng	khám bệnh
天	tiān	ngày trời
只	zhī	lượng từ động vật hoặc chỉ tùy nghĩa

Cấu trúc và cách dùng

有

我家有四口人。 Gia đình tôi có bốn người.

Hội thoại mẫu

A 你家有几口人？

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén ?

B 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。

yǒu sì kǒu rén, bà bà 、 mā mā 、 mèi mèi hé wǒ。

A 你妹妹多大？

nǐ mèi mèi duō dà ?

B 她今年十岁。

tā jīn nián shí suì。

A 这是你爸爸吗？

zhè shì nǐ bà bà ma ?

B 是，这是我爸爸。

shì, zhè shì wǒ bà bà。

Bài đọc ngắn

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-07_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-08 Gia đình và tuổi Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 几 加 lượng từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

妹妹	mèimei	em gái
儿子	érzi	con trai
女儿	nǚ'ér	con gái
有	yǒu	có
几	jǐ	mấy
口	kǒu	lượng từ người trong gia đình

Từ bổ sung theo đề cương HSK

不要	búyào	đừng
看见	kànjiàn	nhìn thấy
听见	tīngjiàn	nghe thấy
知道	zhīdào	biết

Cấu trúc và cách dùng

几 加 lượng từ

你家人有几口人？ Nhà bạn có mấy người？

Hội thoại mẫu

A 你家有几口人？

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén ?

B 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。

yǒu sì kǒu rén, bà bà 、 mā mā 、 mèi mèi hé wǒ。

A 你妹妹多大？

nǐ mèi mèi duō dà ?

B 她今年十岁。

tā jīn nián shí suì。

A 这是你爸爸吗？

zhè shì nǐ bà bà ma ?

B 是，这是我爸爸。

shì, zhè shì wǒ bà bà。

Bài đọc ngắn

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-08_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-09 Gia đình và tuổi Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về gia đình và tuổi và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

岁	sùì	tuổi
今年	jīnnián	năm nay
多大	duō dà	bao nhiêu tuổi
这	zhè	đây
那	nà	kia
的	de	của

Từ bổ sung theo đề cương HSK

唱	chàng	hát
可以	kěyǐ	có thể được phép
外	wài	ngoài
中学	zhōngxué	trường trung học

Cấu trúc và cách dùng

.....岁

我今年十八岁。 Năm nay tôi mười tám tuổi.

Hội thoại mẫu

A 你家有几口人？

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén ?

B 有四口人，爸爸、妈妈、妹妹和我。

yǒu sì kǒu rén, bà bà 、 mā mā 、 mèi mèi hé wǒ。

A 你妹妹多大？

nǐ mèi mèi duō dà ?

B 她今年十岁。

tā jīn nián shí suì。

A 这是你爸爸吗？

zhè shì nǐ bà bà ma ?

B 是，这是我爸爸。

shì, zhè shì wǒ bà bà。

Bài đọc ngắn

小安家有四口人。他妹妹今年十岁。爸爸和妈妈都很喜欢妹妹。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng sơ đồ gia đình tưởng tượng, hỏi số thành viên và tuổi. Không cần cung cấp thông tin riêng tư thật.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-09_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-10 Số đếm và liên hệ Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về số đếm và liên hệ; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

零	líng	không
一	yī	một
二	èr	hai
三	sān	ba
四	sì	bốn
五	wǔ	năm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

超市	chāoshì	siêu thị
忙	máng	bận
外边	wàibian	bên ngoài
中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học

Cấu trúc và cách dùng

多少

你的电话号码是多少？ Số điện thoại của bạn là bao nhiêu？

Hội thoại mẫu

A 你的电话号码是多少？

nǐ de diàn huà hào mǎ shì duō shǎo ?

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 请再说一次。

qǐng zài shuō yī cì。

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 你有几个手机？

nǐ yǒu jǐ gè shǒu jī ?

B 我有一个手机。

wǒ yǒu yí gè shǒu jī。

Bài đọc ngắn

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-10_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-11 Số đếm và liên hệ Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 两 加 lượng từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

六	liù	sáu
七	qī	bảy
八	bā	tám
九	jiǔ	chín
十	shí	mười
百	bǎi	trăm

Từ bổ sung theo đề cương HSK

穿	chuān	mặc
猫	māo	mèo
玩	wán	chơi
做	zuò	làm

Cấu trúc và cách dùng

两 加 lượng từ

我有两个手机。 Tôi có hai điện thoại.

Hội thoại mẫu

A 你的电话号码是多少？

nǐ de diàn huà hào mǎ shì duō shǎo ?

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 请再说一次。

qǐng zài shuō yī cì。

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 你有几个手机？

nǐ yǒu jǐ gè shǒu jī ?

B 我有一个手机。

wǒ yǒu yí gè shǒu jī。

Bài đọc ngắn

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-11_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-12 Số đếm và liên hệ Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về số đếm và liên hệ và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

两	liǎng	hai trước lượng từ
个	gè	lượng từ chung
手机	shǒujī	điện thoại di động
电话	diànhuà	điện thoại
号码	hào mǎ	số mã
多少	duōshao	bao nhiêu

Từ bổ sung theo đề cương HSK

打电话	dǎ diànhuà	gọi điện
没事	méishì	không sao không có việc
晚	wǎn	muộn
做饭	zuò fàn	nấu ăn

Cấu trúc và cách dùng

Số đếm

三十二。 Ba mươi hai.

Hội thoại mẫu

A 你的电话号码是多少？

nǐ de diàn huà hào mǎ shì duō shǎo ?

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 请再说一次。

qǐng zài shuō yī cì。

B 一三八，二零六五，四七九一。

yī sān bā, èr líng liù wǔ, sì qī jiǔ yī。

A 你有几个手机？

nǐ yǒu jǐ gè shǒu jī ?

B 我有一个手机。

wǒ yǒu yí gè shǒu jī。

Bài đọc ngắn

这是小林的手机。他的号码是一三八二零六五四七九一。他只有一个手机。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc cho bạn một số điện thoại giả định. Bạn ghi lại rồi đọc kiểm tra theo cụm số.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-12_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-13 Ngày tháng và sinh nhật Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về ngày tháng và sinh nhật; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

今天	jīntiān	hôm nay
明天	míngtiān	ngày mai
昨天	zuótiān	hôm qua
年	nián	năm
月	yuè	tháng
日	rì	ngày văn viết

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大家	dàjiā	mọi người
没有	méiyǒu	không có chưa
晚饭	wǎnfàn	bữa tối

Cấu trúc và cách dùng

几月几号

今天几月几号？ Hôm nay ngày mấy tháng mấy？

Hội thoại mẫu

A 今天几月几号？

jīn tiān jǐ yuè jǐ hào ?

B 今天五月六号。

jīn tiān wǔ yuè liù hào。

A 今天是你的生日吗？

jīn tiān shì nǐ de shēng rì ma ?

B 是，今天是我的生日。

shì, jīn tiān shì wǒ de shēng rì。

A 生日快乐！

shēng rì kuài lè !

B 谢谢！明天我们一起吃饭吧。

xiè xiè ! míng tiān wǒ men yì qǐ chī fàn ba。

Bài đọc ngắn

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đối lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-13_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-14 Ngày tháng và sinh nhật Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 星期几 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

号	hào	ngày khẩu ngữ
星期	xīngqī	thứ tuần
星期一	xīng qī yī	thứ hai
星期天	xīngqītiān	chủ nhật
生日	shēng rì	sinh nhật
现在	xiànzài	bây giờ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大学	dàxué	đại học
面包	miànbāo	bánh mì
喂	wèi	alô

Cấu trúc và cách dùng

星期几

今天星期几？ Hôm nay thứ mấy？

Hội thoại mẫu

A 今天几月几号？

jīn tiān jǐ yuè jǐ hào ?

B 今天五月六号。

jīn tiān wǔ yuè liù hào。

A 今天是你的生日吗？

jīn tiān shì nǐ de shēng rì ma ?

B 是，今天是我的生日。

shì, jīn tiān shì wǒ de shēng rì。

A 生日快乐！

shēng rì kuài lè !

B 谢谢！明天我们一起吃饭吧。

xiè xiè ! míng tiān wǒ men yì qǐ chī fàn ba。

Bài đọc ngắn

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đối lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-14_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-15 Ngày tháng và sinh nhật Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về ngày tháng và sinh nhật và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

时候	shíhou	lúc
哪天	nǎ tiān	ngày nào
时间	shíjiān	thời gian
每	měi	mỗi
周	zhōu	tuần
快乐	kuài lè	vui vẻ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

大学生	dàxuéshēng	sinh viên
面条儿	miàntiáor	mì sợi
问	wèn	hỏi

Cấu trúc và cách dùng

Sinh nhật

我的生日是五月六号。 Sinh nhật tôi ngày sáu tháng năm.

Hội thoại mẫu

A 今天几月几号？

jīn tiān jǐ yuè jǐ hào ?

B 今天五月六号。

jīn tiān wǔ yuè liù hào。

A 今天是你的生日吗？

jīn tiān shì nǐ de shēng rì ma ?

B 是，今天是我的生日。

shì, jīn tiān shì wǒ de shēng rì。

A 生日快乐！

shēng rì kuài lè !

B 谢谢！明天我们一起吃饭吧。

xiè xiè ! míng tiān wǒ men yì qǐ chī fàn ba。

Bài đọc ngắn

今天是五月六号，也是小安的生日。他和朋友约好明天一起吃饭。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đối lịch tuần có ba chỗ trống. Hỏi bạn để điền ngày, thứ và một lịch hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-15_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-16 Giờ và lịch sinh hoạt Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về giờ và lịch sinh hoạt; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

点	diǎn	giờ
分	fēn	phút
半	bàn	rưỡi
早上	zǎoshang	buổi sáng sớm
上午	shàngwǔ	buổi sáng
中午	zhōngwǔ	buổi trưa

Từ bổ sung theo đề cương HSK

到	dào	đến
明年	míngnián	năm sau
问题	wèntí	câu hỏi vấn đề

Cấu trúc và cách dùng

Mốc giờ

现在八点半。 Bây giờ tám giờ rưỡi.

Hội thoại mẫu

A 你每天几点起床？

nǐ měi tiān jǐ diǎn qǐ chuáng ?

B 我六点半起床。

wǒ liù diǎn bàn qǐ chuáng。

A 几点去学校？

jǐ diǎn qù xué xiào ?

B 七点去学校。

qī diǎn qù xué xiào。

A 晚上几点睡觉？

wǎn shàng jǐ diǎn shuì jiào ?

B 十点半睡觉。

shí diǎn bàn shuì jiào。

Bài đọc ngắn

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

Nhiệm vụ giao tiếp

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-16_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-17 Giờ và lịch sinh hoạt Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc Thời gian trước động từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

下午	xiàwǔ	buổi chiều
晚上	wǎnshàng	buổi tối
起床	qǐchuáng	thức dậy
睡觉	shuìjiào	ngủ
上课	shàngkè	vào học
下课	xiàkè	tan học

Từ bổ sung theo đề cương HSK

第	dì	tiền tố số thứ tự
哪个	nǎge	cái nào
午饭	wǔfàn	bữa trưa

Cấu trúc và cách dùng

Thời gian trước động từ

我七点去学校。 Tôi đến trường lúc bảy giờ.

Hội thoại mẫu

A 你每天几点起床？

nǐ měi tiān jǐ diǎn qǐ chuáng ?

B 我六点半起床。

wǒ liù diǎn bàn qǐ chuáng。

A 几点去学校？

jǐ diǎn qù xué xiào ?

B 七点去学校。

qī diǎn qù xué xiào。

A 晚上几点睡觉？

wǎn shàng jǐ diǎn shuì jiào ?

B 十点半睡觉。

shí diǎn bàn shuì jiào。

Bài đọc ngắn

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

Nhiệm vụ giao tiếp

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-17_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-18 Giờ và lịch sinh hoạt Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về giờ và lịch sinh hoạt và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

吃饭	chī fàn	ăn cơm
回	huí	về
去	qù	đi
来	lái	đến
学校	xuéxiào	trường học
每天	měi tiān	mỗi ngày

Từ bổ sung theo đề cương HSK

店	diàn	cửa hàng
哪里	nǎlǐ	đâu
先生	xiānsheng	ông ngài

Cấu trúc và cách dùng

几点

你几点睡觉？ Bạn ngủ lúc mấy giờ？

Hội thoại mẫu

A 你每天几点起床？

nǐ měi tiān jǐ diǎn qǐ chuáng ?

B 我六点半起床。

wǒ liù diǎn bàn qǐ chuáng。

A 几点去学校？

jǐ diǎn qù xué xiào ?

B 七点去学校。

qī diǎn qù xué xiào。

A 晚上几点睡觉？

wǎn shàng jǐ diǎn shuì jiào ?

B 十点半睡觉。

shí diǎn bàn shuì jiào。

Bài đọc ngắn

我每天六点半起床，七点去学校。下午四点回家，晚上十点半睡觉。

Nhiệm vụ giao tiếp

So sánh hai thời khóa biểu. Tìm một khoảng trống chung để học tiếng Trung 30 phút.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-18_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-19 Lớp học và đồ dùng Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về lớp học và đồ dùng; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

老师	lǎoshī	giáo viên
学生	xuéshēng	học sinh
书	shū	sách
本子	běn zi	vở
笔	bǐ	bút
桌子	zhuōzi	bàn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

电视	diànshì	tivi
哪些	nǎxiē	những cái nào
小朋友	xiǎopéngyǒu	trẻ nhỏ

Cấu trúc và cách dùng

请加 động từ

请听老师说。 Hãy nghe giáo viên nói.

Hội thoại mẫu

A 这是什么？

zhè shì shén me ?

B 这是我的中文书。

zhè shì wǒ de zhōng wén shū。

A 你的本子呢？

nǐ de běn zi ne ?

B 在桌子上。

zài zhuō zi shàng。

A 请读这个字。

qǐng dú zhè ge zì。

B 好，请再说一遍。

hǎo, qǐng zài shuō yī biàn。

Bài đọc ngắn

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-19_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-20 Lớp học và đồ dùng Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 再 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

椅子	yǐzi	ghế
电脑	diànnǎo	máy tính
看	kàn	nhìn đọc
听	tīng	nghe
读	dú	đọc
写	xiě	viết

Từ bổ sung theo đề cương HSK

电影院	diànyǐngyuàn	rạp phim
那边	nàbiān	phía kia
小时	xiǎoshí	giờ khoảng thời gian

Cấu trúc và cách dùng

再

请再读一遍。 Vui lòng đọc lại một lượt.

Hội thoại mẫu

A 这是什么？

zhè shì shén me ?

B 这是我的中文书。

zhè shì wǒ de zhōng wén shū。

A 你的本子呢？

nǐ de běn zi ne ?

B 在桌子上。

zài zhuō zi shàng。

A 请读这个字。

qǐng dú zhè ge zì。

B 好，请再说一遍。

hǎo, qǐng zài shuō yī biàn。

Bài đọc ngắn

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-20_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-21 Lớp học và đồ dùng Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về lớp học và đồ dùng và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

请	qǐng	mời vui lòng
再	zài	lại nữa
遍	biàn	lượt lần
字	zì	chữ
课	kè	bài tiết học
学习	xuéxí	học tập

Từ bổ sung theo đề cương HSK

读书	dúshū	đọc sách học
那儿	nàr	chỗ kia
小学	xiǎoxué	trường tiểu học

Cấu trúc và cách dùng

这是什么

这是什么？ Đây là cái gì？

Hội thoại mẫu

A 这是什么？

zhè shì shén me ?

B 这是我的中文书。

zhè shì wǒ de zhōng wén shū。

A 你的本子呢？

nǐ de běn zi ne ?

B 在桌子上。

zài zhuō zi shàng。

A 请读这个字。

qǐng dú zhè ge zì。

B 好，请再说一遍。

hǎo, qǐng zài shuō yī biàn。

Bài đọc ngắn

桌子上有一本中文书和一个本子。老师请学生听、读、写。学生每天学习中文。

Nhiệm vụ giao tiếp

Một bạn có sơ đồ bàn học, bạn kia có danh sách đồ dùng. Hỏi và bố trí đồ dùng theo mô tả.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-21_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-22 Đồ ăn và thức uống Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về đồ ăn và thức uống; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

吃	chī	ăn
喝	hē	uống
水	shuǐ	nước
茶	chá	trà
咖啡	kā fēi	cà phê
牛奶	niú nǎi	sữa

Từ bổ sung theo đề cương HSK

房间	fángjiān	phòng
那些	nàxiē	những cái kia
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học

Cấu trúc và cách dùng

想 加 động từ

我想喝水。 Tôi muốn uống nước.

Hội thoại mẫu

A 你想吃什么？

nǐ xiǎng chī shén me ?

B 我想吃面条。你呢？

wǒ xiǎng chī miàn tiáo。 nǐ ne ?

A 我要米饭和鸡蛋。

wǒ yào mǐ fàn hé jī dàn。

B 你喝茶吗？

nǐ hē chá ma ?

A 不，我想喝水。

bù, wǒ xiǎng hē shuǐ。

B 好，我要一杯茶。

hǎo, wǒ yào yī bēi chá。

Bài đọc ngắn

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-22_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-23 Đồ ăn và thức uống Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 要加 danh từ và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

米饭	mǐfàn	cơm
面条	miàn tiáo	mì
鸡蛋	jīdàn	trứng gà
水果	shuǐguǒ	trái cây
苹果	píngguǒ	táo
菜	cài	món ăn rau

Từ bổ sung theo đề cương HSK

非常	fēicháng	rất
男	nán	nam
些	xiē	một ít một số

Cấu trúc và cách dùng

要加 danh từ

我要一碗面条。 Tôi lấy một bát mì.

Hội thoại mẫu

A 你想吃什么？

nǐ xiǎng chī shén me ?

B 我想吃面条。你呢？

wǒ xiǎng chī miàn tiáo。 nǐ ne ?

A 我要米饭和鸡蛋。

wǒ yào mǐ fàn hé jī dàn。

B 你喝茶吗？

nǐ hē chá ma ?

A 不，我想喝水。

bù, wǒ xiǎng hē shuǐ。

B 好，我要一杯茶。

hǎo, wǒ yào yī bēi chá。

Bài đọc ngắn

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-23_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-24 Đồ ăn và thức uống Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về đồ ăn và thức uống và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

想	xiǎng	muốn
要	yào	muốn cần
杯	bēi	cốc lượng từ
碗	wǎn	bát lượng từ
喜欢	xǐhuan	thích
不客气	bú kèqì	không có gì

Từ bổ sung theo đề cương HSK

飞机	fēijī	máy bay
男朋友	nán péngyou	bạn trai
星期日	xīngqīrì	chủ nhật

Cấu trúc và cách dùng

喜欢

你喜欢喝茶吗？ Bạn thích uống trà không？

Hội thoại mẫu

A 你想吃什么？

nǐ xiǎng chī shén me ?

B 我想吃面条。你呢？

wǒ xiǎng chī miàn tiáo。 nǐ ne ?

A 我要米饭和鸡蛋。

wǒ yào mǐ fàn hé jī dàn。

B 你喝茶吗？

nǐ hē chá ma ?

A 不，我想喝水。

bù, wǒ xiǎng hē shuǐ。

B 好，我要一杯茶。

hǎo, wǒ yào yī bēi chá。

Bài đọc ngắn

中午，小安吃面条，喝水。小林吃米饭和鸡蛋，喝一杯茶。他们都喜欢这里的菜。

Nhiệm vụ giao tiếp

Dùng thực đơn sáu món với giá cho sẵn. Gọi món, xác nhận số lượng và đồ uống.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-24_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-25 Mua sắm và giá cả Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về mua sắm và giá cả; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

买	mǎi	mua
卖	mài	bán
钱	qián	tiền
块	kuài	đồng khẩu ngữ
元	yuán	đồng đơn vị tiền
毛	máo	hào

Từ bổ sung theo đề cương HSK

歌	gē	bài hát
你们	nǐmen	các bạn
休息	xiūxi	nghỉ ngơi

Cấu trúc và cách dùng

多少钱

这个多少钱？ Cái này bao nhiêu tiền？

Hội thoại mẫu

A 这个杯子多少钱？

zhè ge bēi zi duō shǎo qián ?

B 二十块。

èr shí kuài。

A 那个呢？

nà ge ne ?

B 那个十五块。

nà ge shí wǔ kuài。

A 我要那个，谢谢。

wǒ yào nà ge, xiè xiè。

B 好，十五块。

hǎo, shí wǔ kuài。

Bài đọc ngắn

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người bán giữ bảng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-25_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-26 Mua sắm và giá cả Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 太.....了 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

商店	shāngdiàn	cửa hàng
东西	dōngxi	đồ vật
衣服	yīfu	quần áo
大	dà	to
小	xiǎo	nhỏ
多	duō	nhiều

Từ bổ sung theo đề cương HSK

给	gěi	cho
女朋友	nǚpéngyou	bạn gái
雪	xuě	tuyết

Cấu trúc và cách dùng

太.....了

太贵了！Đắt quá！

Hội thoại mẫu

A 这个杯子多少钱？

zhè ge bēi zi duō shǎo qián ?

B 二十块。

èr shí kuài。

A 那个呢？

nà ge ne ?

B 那个十五块。

nà ge shí wǔ kuài。

A 我要那个，谢谢。

wǒ yào nà ge, xiè xiè。

B 好，十五块。

hǎo, shí wǔ kuài。

Bài đọc ngắn

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người bán giữ bảng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-26_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-27 Mua sắm và giá cả Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về mua sắm và giá cả và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

少	shǎo	ít
贵	guì	đắt
便宜	piányi	rẻ
这个	zhège	cái này
那个	nàge	cái kia
谢谢	xièxie	cảm ơn

Từ bổ sung theo đề cương HSK

公司	gōngsī	công ty
女士	nǚshì	quý bà cô
医生	yīshēng	bác sĩ

Cấu trúc và cách dùng

Danh từ 加 很 加 tính từ

这件衣服很大。 Áo này rộng.

Hội thoại mẫu

A 这个杯子多少钱？

zhè ge bēi zi duō shǎo qián ?

B 二十块。

èr shí kuài。

A 那个呢？

nà ge ne ?

B 那个十五块。

nà ge shí wǔ kuài。

A 我要那个，谢谢。

wǒ yào nà ge, xiè xiè。

B 好，十五块。

hǎo, shí wǔ kuài。

Bài đọc ngắn

商店里，这个杯子二十块，那个十五块。小安买了十五块的杯子。

Nhiệm vụ giao tiếp

Người bán giữ bảng giá kín, người mua có ngân sách 50 đồng. Hỏi giá và chọn hai món.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-27_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-28 Địa điểm và vị trí Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về địa điểm và vị trí; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

在	zài	ở
哪儿	nǎr	đâu
这里	zhèlǐ	ở đây
那里	nàlǐ	ở kia
上	shàng	trên
下	xià	dưới

Từ bổ sung theo đề cương HSK

狗	gǒu	chó
漂亮	piàoliang	đẹp
一半	yíbàn	một nửa

Cấu trúc và cách dùng

在 加 địa điểm

我住在学校旁边。 Tôi sống cạnh trường.

Hội thoại mẫu

A 你的学校在哪儿？

nǐ de xué xiào zài nǎ ér ?

B 在医院前面。

zài yī yuàn qián miàn。

A 饭店呢？

fàn diàn ne ?

B 在学校右边。

zài xué xiào yòu biān。

A 你住在哪儿？

nǐ zhù zài nǎ ér ?

B 我住在车站后面。

wǒ zhù zài chē zhàn hòu miàn。

Bài đọc ngắn

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-28_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-29 Địa điểm và vị trí Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc Danh từ 加 方位词 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

里	lǐ	trong
前面	qián miàn	phía trước
后面	hòu miàn	phía sau
左边	zuǒ biān	bên trái
右边	yòu biān	bên phải
家里	jiā lǐ	trong nhà

Từ bổ sung theo đề cương HSK

还	hái	còn vẫn
千	qiān	nghìn
一下	yíxià	một chút một lượt ngắn

Cấu trúc và cách dùng

Danh từ 加 方位词

书在桌子上。 Sách ở trên bàn.

Hội thoại mẫu

A 你的学校在哪儿？

nǐ de xué xiào zài nǎ ér ?

B 在医院前面。

zài yī yuàn qián miàn。

A 饭店呢？

fàn diàn ne ?

B 在学校右边。

zài xué xiào yòu biān。

A 你住在哪儿？

nǐ zhù zài nǎ ér ?

B 我住在车站后面。

wǒ zhù zài chē zhàn hòu miàn。

Bài đọc ngắn

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-29_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-30 Địa điểm và vị trí Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về địa điểm và vị trí và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

医院	yīyuàn	bệnh viện
饭店	fàndiàn	nhà hàng
商场	shāng chǎng	trung tâm mua sắm
车站	chē zhàn	trạm xe
住	zhù	sống ở
地方	dì fāng	nơi

Từ bổ sung theo đề cương HSK

孩子	háizi	trẻ con
前	qián	trước
一些	yìxiē	một số

Cấu trúc và cách dùng

哪儿

医院在哪儿？ Bệnh viện ở đâu？

Hội thoại mẫu

A 你的学校在哪儿？

nǐ de xué xiào zài nǎ ér ?

B 在医院前面。

zài yī yuàn qián miàn。

A 饭店呢？

fàn diàn ne ?

B 在学校右边。

zài xué xiào yòu biān。

A 你住在哪儿？

nǐ zhù zài nǎ ér ?

B 我住在车站后面。

wǒ zhù zài chē zhàn hòu miàn。

Bài đọc ngắn

学校在医院前面，饭店在学校右边。小林住在车站后面。他每天去学校。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hai bạn nhận hai bản đồ thiếu địa danh khác nhau. Hỏi vị trí và hoàn thiện bản đồ bằng lời.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-30_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-31 Thời tiết và sở thích Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về thời tiết và sở thích; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

天气	tiānqì	thời tiết
冷	lěng	lạnh
热	rè	nóng
下雨	xià yǔ	mưa
下雪	xià xuě	tuyết rơi
晴	qíng	trời nắng quang

Từ bổ sung theo đề cương HSK

汉字	Hànzì	chữ Hán
请问	qǐngwèn	xin hỏi
有的	yǒude	một số trong nhóm

Cấu trúc và cách dùng

怎么样

今天天气怎么样？ Thời tiết hôm nay thế nào？

Hội thoại mẫu

A 今天天气怎么样？

jīn tiān tiān qì zěnn me yàng ?

B 很热。你想去游泳吗？

hěn rè. nǐ xiǎng qù yóu yǒng ma ?

A 想。我们下午去吧。

xiǎng. wǒ men xià wǔ qù ba.

B 好，几点去？

hǎo, jǐ diǎn qù ?

A 三点。

sān diǎn.

B 好，下午三点见！

hǎo, xià wǔ sān diǎn jiàn !

Bài đọc ngắn

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-31_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-32 Thời tiết và sở thích Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 太加 tính từ 加了 và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

风	fēng	gió
太	tài	quá
了	le	trợ từ
怎么样	zěnmeyàng	thế nào
运动	yùndòng	thể thao
跑步	pǎobù	chạy bộ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

好吃	hǎochī	ngon
去年	qùnián	năm ngoái
有点儿	yǒudiǎnr	hơi một chút

Cấu trúc và cách dùng

太加 tính từ 加了

今天太热了。 Hôm nay nóng quá.

Hội thoại mẫu

A 今天天气怎么样？

jīn tiān tiān qì zěnn me yàng ?

B 很热。你想去游泳吗？

hěn rè. nǐ xiǎng qù yóu yǒng ma ?

A 想。我们下午去吧。

xiǎng. wǒ men xià wǔ qù ba.

B 好，几点去？

hǎo, jǐ diǎn qù ?

A 三点。

sān diǎn.

B 好，下午三点见！

hǎo, xià wǔ sān diǎn jiàn !

Bài đọc ngắn

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-32_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-33 Thời tiết và sở thích Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về thời tiết và sở thích và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

游泳	yóu yǒng	bơi
看书	kàn shū	đọc sách
电影	diànyǐng	phim
音乐	yīn yuè	âm nhạc
能	néng	có thể
一起	yì qǐ	cùng nhau

Từ bổ sung theo đề cương HSK

好看	hǎokàn	đẹp dễ nhìn
上学	shàngxué	đi học
有些	yǒuxiē	một số hơi

Cấu trúc và cách dùng

能

下雨了，我们能去哪儿？ Trời mưa rồi, mình có thể đi đâu ?

Hội thoại mẫu

A 今天天气怎么样？

jīn tiān tiān qì zěnn me yàng ?

B 很热。你想去游泳吗？

hěn rè. nǐ xiǎng qù yóu yǒng ma ?

A 想。我们下午去吧。

xiǎng. wǒ men xià wǔ qù ba.

B 好，几点去？

hǎo, jǐ diǎn qù ?

A 三点。

sān diǎn.

B 好，下午三点见！

hǎo, xià wǔ sān diǎn jiàn !

Bài đọc ngắn

今天很热。小林和小安想去游泳。他们约好下午三点见面。

Nhiệm vụ giao tiếp

Chọn hoạt động phù hợp với ba thẻ thời tiết. Thống nhất giờ và địa điểm hẹn với bạn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-33_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-34 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Từ vựng và nghe

Sau buổi học: Nhận diện và dùng từ về đi lại và tổng hợp sơ cấp; nghe lấy thông tin chính.

Từ và cụm từ trọng tâm

车	chē	xe
出租车	chūzūchē	taxi
公交车	gōng jiāo chē	xe buýt
地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
坐	zuò	đi bằng ngồi
走	zǒu	đi bộ

Từ bổ sung theo đề cương HSK

好听	hǎotīng	hay dễ nghe
生病	shēngbìng	ốm
雨	yǔ	mưa

Cấu trúc và cách dùng

怎么 加 động từ

你怎么去学校？ Bạn đến trường bằng cách nào？

Hội thoại mẫu

A 你怎么去学校？

nǐ zěnn me qù xué xiào ?

B 我坐公交车去。你呢？

wǒ zuò gōng jiāo chē qù。 nǐ ne ?

A 我坐地铁去。

wǒ zuò dì tiě qù。

B 下课后一起回家吗？

xià kè hòu yì qǐ huí jiā ma ?

A 好，请等我五分钟。

hǎo, qǐng děng wǒ wǔ fēn zhōng。

B 没问题，一会儿见。

méi wèn tí, yí huì r jiàn。

Bài đọc ngắn

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-34_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-35 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Cấu trúc và đọc

Sau buổi học: Dùng cấu trúc 坐加 phương tiện và đọc tìm chi tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

开	kāi	lái mở
回家	huí jiā	về nhà
工作	gōngzuò	công việc làm việc
上班	shàngbān	đi làm
下班	xiàbān	tan làm
等	děng	đợi

Từ bổ sung theo đề cương HSK

好玩儿	hǎowánr	vui thú vị
事	shì	việc
早	zǎo	sớm

Cấu trúc và cách dùng

坐加 phương tiện

我坐地铁去。 Tôi đi tàu điện ngầm.

Hội thoại mẫu

A 你怎么去学校？

nǐ zěnn me qù xué xiào ?

B 我坐公交车去。你呢？

wǒ zuò gōng jiāo chē qù。 nǐ ne ?

A 我坐地铁去。

wǒ zuò dì tiě qù。

B 下课后一起回家吗？

xià kè hòu yì qǐ huí jiā ma ?

A 好，请等我五分钟。

hǎo, qǐng děng wǒ wǔ fēn zhōng。

B 没问题，一会儿见。

méi wèn tí, yí huì r jiàn。

Bài đọc ngắn

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-35_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

HSK1-36 Đi lại và tổng hợp sơ cấp Giao tiếp và vận dụng

Sau buổi học: Hoàn thành nhiệm vụ giao tiếp về đi lại và tổng hợp sơ cấp và viết sản phẩm ngắn.

Từ và cụm từ trọng tâm

分钟	fēnzhōng	phút
见	jiàn	gặp
再见	zàijiàn	tạm biệt
对不起	duìbuqǐ	xin lỗi
没关系	méi guānxi	không sao
怎么	zěnmē	như thế nào

Từ bổ sung theo đề cương HSK

后	hòu	sau
书店	shūdiàn	hiệu sách
早饭	zǎofàn	bữa sáng

Cấu trúc và cách dùng

一起 加 động từ

我们一起回家。 Chúng ta cùng về nhà.

Hội thoại mẫu

A 你怎么去学校？

nǐ zěnn me qù xué xiào ?

B 我坐公交车去。你呢？

wǒ zuò gōng jiāo chē qù。 nǐ ne ?

A 我坐地铁去。

wǒ zuò dì tiě qù。

B 下课后一起回家吗？

xià kè hòu yì qǐ huí jiā ma ?

A 好，请等我五分钟。

hǎo, qǐng děng wǒ wǔ fēn zhōng。

B 没问题，一会儿见。

méi wèn tí, yí huì r jiàn。

Bài đọc ngắn

小安坐公交车上学，小林坐地铁上学。下课后，小林等小安五分钟，两个人一起回家。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hoàn thành nhiệm vụ tổng hợp: làm quen, hỏi lịch học, chọn phương tiện và thống nhất cuộc hẹn.

Luyện tập tại nhà

Nghe HSK1-36_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

Danh mục HSK 1 Từ 1 đến 22

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

爱	ài	thích yêu [BAS-08]
八	bā	tám [BAS-02]
爸爸	bàba	bố [BAS-03]
吧	ba	trợ từ để nghị suy đoán [HSK1-01]
白天	báitiān	ban ngày [HSK1-02]
百	bǎi	trăm [HSK1-11]
半	bàn	ruối [HSK1-16]
包子	bāozi	bánh bao [HSK1-03]
杯子	bēizi	cốc [HSK1-04]
本	běn	lượng từ sách [HSK1-05]
边	biān	bên phía [HSK1-06]
病	bìng	bệnh [HSK1-07]
不	bù	không [BAS-03]
不客气	bú kèqì	không có gì [HSK1-24]
不要	búyào	đừng [HSK1-08]
菜	cài	món ăn rau [BAS-07]
茶	chá	trà [HSK1-22]
唱	chàng	hát [HSK1-09]
超市	chāoshì	siêu thị [HSK1-10]
车	chē	xe [HSK1-34]
吃	chī	ăn [BAS-07]
出租车	chūzūchē	taxi [HSK1-34]

Danh mục HSK 1 Từ 23 đến 44

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
穿	chuān	mặc [HSK1-11]
打电话	dǎ diànhuà	gọi điện [HSK1-12]
大	dà	to [BAS-04]
大家	dàjiā	mọi người [HSK1-13]
大学	dàxué	đại học [HSK1-14]
大学生	dàxuéshēng	sinh viên [HSK1-15]
到	dào	đến [HSK1-16]
的	de	của [HSK1-09]
第	dì	tiền tố số thứ tự [HSK1-17]
弟弟	dìdì	em trai [HSK1-07]
点	diǎn	giờ [HSK1-16]
店	diàn	cửa hàng [HSK1-18]
电话	diànhuà	điện thoại [HSK1-12]
电脑	diànnǎo	máy tính [HSK1-20]
电视	diànshì	tivi [HSK1-19]
电影	diànyǐng	phim [HSK1-33]
电影院	diànyǐngyuàn	rạp phim [HSK1-20]
东西	dōngxi	đồ vật [HSK1-26]
都	dōu	đều [HSK1-06]
读	dú	đọc [BAS-12]
读书	dúshū	đọc sách học [HSK1-21]
对	duì	đúng [BAS-08]

Danh mục HSK 1 Từ 45 đến 66

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
对不起	duìbuqǐ	xin lỗi [HSK1-36]
多	duō	nhiều [HSK1-26]
多少	duōshao	bao nhiêu [HSK1-12]
儿子	érzi	con trai [HSK1-08]
二	èr	hai [HSK1-10]
饭	fàn	cơm [BAS-03]
饭店	fàndiàn	nhà hàng [HSK1-30]
房间	fángjiān	phòng [HSK1-22]
非常	fēicháng	rất [HSK1-23]
飞机	fēijī	máy bay [HSK1-24]
分	fēn	phút [HSK1-16]
分钟	fēnzhōng	phút [HSK1-36]
高兴	gāoxìng	vui [HSK1-03]
歌	gē	bài hát [HSK1-25]
哥哥	gēge	anh trai [BAS-05]
个	gè	lượng từ chung [BAS-05]
给	gěi	cho [HSK1-26]
公司	gōngsī	công ty [HSK1-27]
工作	gōngzuò	công việc làm việc [HSK1-35]
狗	gǒu	chó [HSK1-28]
贵	guì	đắt [HSK1-27]
国	guó	nước [HSK1-04]

Danh mục HSK 1 Từ 67 đến 88

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
还	hái	còn nữa [HSK1-29]
孩子	háizi	trẻ con [HSK1-30]
汉语	Hànyǔ	Hán ngữ [HSK1-05]
汉字	Hànzì	chữ Hán [HSK1-31]
好	hǎo	tốt [BAS-01]
好吃	hǎochī	ngon [HSK1-32]
好看	hǎokàn	đẹp dễ nhìn [HSK1-33]
好听	hǎotīng	hay dễ nghe [HSK1-34]
好玩儿	hǎowánr	vui thú vị [HSK1-35]
号	hào	ngày khẩu ngữ [HSK1-14]
喝	hē	uống [BAS-05]
和	hé	và [HSK1-06]
很	hěn	rất [BAS-09]
后	hòu	sau [HSK1-36]
回	huí	về [HSK1-18]
会	huì	biết có kỹ năng [HSK1-05]
火车	huǒchē	tàu hỏa [HSK1-01]
鸡蛋	jīdàn	trứng gà [HSK1-23]
几	jǐ	mấy [HSK1-08]
家	jiā	nhà gia đình [HSK1-07]
家人	jiārén	người nhà [HSK1-02]
见	jiàn	gặp [HSK1-36]

Danh mục HSK 1 Từ 89 đến 110

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

件	jiàn	lượng từ áo [HSK1-03]
饺子	jiǎozi	sủi cảo [HSK1-04]
叫	jiào	tên là [HSK1-02]
姐姐	jiějie	chị gái [HSK1-07]
今年	jīnnián	năm nay [HSK1-09]
今天	jīntiān	hôm nay [HSK1-13]
九	jiǔ	chín [HSK1-11]
觉得	juéde	cảm thấy [HSK1-05]
开	kāi	lái mở [BAS-05]
开车	kāichē	lái xe [HSK1-06]
看	kàn	nhìn đọc [BAS-05]
看病	kànbìng	khám bệnh [HSK1-07]
看见	kànjiàn	nhìn thấy [HSK1-08]
可以	kěyǐ	có thể được phép [HSK1-09]
课	kè	bài tiết học [HSK1-21]
口	kǒu	lượng từ người trong gia đình [HSK1-08]
块	kuài	đồng khẩu ngữ [HSK1-25]
来	lái	đến [BAS-04]
老师	lǎoshī	giáo viên [BAS-11]
了	le	trợ từ [HSK1-32]
冷	lěng	lạnh [BAS-09]
里	lǐ	trong [HSK1-29]

Danh mục HSK 1 Từ 111 đến 132

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

两	liǎng	hai trước lượng từ [HSK1-12]
零	líng	không [HSK1-10]
六	liù	sáu [BAS-08]
妈妈	māma	mẹ [BAS-03]
吗	ma	trợ từ hỏi [BAS-01]
买	mǎi	mua [HSK1-25]
卖	mài	bán [HSK1-25]
忙	máng	bận [HSK1-10]
猫	māo	mèo [HSK1-11]
没关系	méi guānxi	không sao [HSK1-36]
没事	méishì	không sao không có việc [HSK1-12]
没有	méiyǒu	không có chưa [HSK1-13]
妹妹	mèimei	em gái [HSK1-08]
们	men	hậu tố số nhiều [HSK1-02]
米饭	mǐfàn	cơm [HSK1-23]
面包	miànbāo	bánh mì [HSK1-14]
面条儿	miàntiáor	mì sợi [HSK1-15]
明年	míngnián	năm sau [HSK1-16]
明天	míngtiān	ngày mai [HSK1-13]
名字	míngzi	tên [BAS-12]
哪	nǎ	nào [HSK1-04]
哪个	nǎge	cái nào [HSK1-17]

Danh mục HSK 1 Từ 133 đến 154

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
哪里	nǎlǐ	đâu [HSK1-18]
哪儿	nǎr	đâu [HSK1-28]
哪些	nǎxiē	những cái nào [HSK1-19]
那	nà	kia [HSK1-09]
那边	nàbiān	phía kia [HSK1-20]
那个	nàge	cái kia [HSK1-27]
那里	nàlǐ	ở kia [HSK1-28]
那儿	nàr	chỗ kia [HSK1-21]
那些	nàxiē	những cái kia [HSK1-22]
男	nán	nam [HSK1-23]
男朋友	nán péngyou	bạn trai [HSK1-24]
呢	ne	thì sao [HSK1-03]
能	néng	có thể [HSK1-33]
你	nǐ	bạn [BAS-04]
你好	nǐ hǎo	xin chào [BAS-10]
你们	nǐmen	các bạn [HSK1-25]
年	nián	năm [HSK1-13]
您	nín	ông bà anh chị kính ngữ [HSK1-01]
牛奶	niú nǎi	sữa [HSK1-22]
女	nǚ	nữ [BAS-04]
女儿	nǚ'ér	con gái [HSK1-08]
女朋友	nǚ péngyou	bạn gái [HSK1-26]

Danh mục HSK 1 Từ 155 đến 176

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

女士	nǚshì	quý bà cô [HSK1-27]
朋友	péngyou	bạn bè [BAS-03]
便宜	piányi	rẻ [HSK1-27]
漂亮	piàoliang	đẹp [HSK1-28]
苹果	píngguǒ	táo [HSK1-23]
七	qī	bảy [BAS-06]
起床	qǐchuáng	thức dậy [HSK1-17]
千	qiān	nghìn [HSK1-29]
前	qián	trước [HSK1-30]
钱	qián	tiền [HSK1-25]
请	qǐng	mời vui lòng [HSK1-21]
请问	qǐngwèn	xin hỏi [HSK1-31]
去	qù	đi [BAS-06]
去年	qùnián	năm ngoái [HSK1-32]
热	rè	nóng [HSK1-31]
人	rén	người [BAS-07]
认识	rènshi	quen biết [HSK1-06]
日	rì	ngày văn viết [HSK1-13]
三	sān	ba [BAS-07]
商店	shāngdiàn	cửa hàng [HSK1-26]
上	shàng	trên [HSK1-28]
上班	shàngbān	đi làm [HSK1-35]

Danh mục HSK 1 Từ 177 đến 198

Từ và pinyin	Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản	Buổi gặp đầu tiên
上课	shàngkè	vào học [HSK1-17]
上午	shàngwǔ	buổi sáng [HSK1-16]
上学	shàngxué	đi học [HSK1-33]
少	shǎo	ít [HSK1-27]
谁	shéi/shuí	ai [HSK1-06]
什么	shénme	cái gì [BAS-10]
生病	shēngbìng	ốm [HSK1-34]
十	shí	mười [HSK1-11]
时候	shíhou	lúc [HSK1-15]
时间	shíjiān	thời gian [HSK1-15]
事	shì	việc [HSK1-35]
是	shì	là [BAS-07]
手机	shǒujī	điện thoại di động [HSK1-12]
书	shū	sách [BAS-07]
书店	shūdiàn	hiệu sách [HSK1-36]
水	shuǐ	nước [BAS-08]
水果	shuǐguǒ	trái cây [HSK1-23]
睡	shuì	ngủ [HSK1-01]
睡觉	shuìjiào	ngủ [HSK1-17]
说	shuō	nói [BAS-12]
说话	shuōhuà	nói chuyện [HSK1-02]
四	sì	bốn [HSK1-10]

Danh mục HSK 1 Từ 199 đến 220

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

岁	suì	tuổi [HSK1-09]
他	tā	anh ấy [BAS-04]
它	tā	nó chỉ vật [HSK1-03]
她	tā	cô ấy [HSK1-02]
他们	tāmen	họ nam hoặc nhóm hỗn hợp [HSK1-04]
它们	tāmen	chúng chỉ vật [HSK1-05]
她们	tāmen	họ nữ [HSK1-06]
太	tài	quá [HSK1-32]
天	tiān	ngày trời [HSK1-07]
天气	tiānqì	thời tiết [HSK1-31]
听	tīng	nghe [HSK1-20]
听见	tīngjiàn	nghe thấy [HSK1-08]
同学	tóngxué	bạn học [BAS-11]
外	wài	ngoài [HSK1-09]
外边	wàibian	bên ngoài [HSK1-10]
玩	wán	chơi [HSK1-11]
晚	wǎn	muộn [HSK1-12]
晚饭	wǎnfàn	bữa tối [HSK1-13]
晚上	wǎnshang	buổi tối [HSK1-17]
喂	wèi	alô [HSK1-14]
问	wèn	hỏi [HSK1-15]
问题	wèntí	câu hỏi vấn đề [HSK1-16]

Danh mục HSK 1 Từ 221 đến 242

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

我	wǒ	tôi [BAS-02]
我们	wǒmen	chúng tôi [BAS-10]
五	wǔ	năm [BAS-02]
午饭	wǔfàn	bữa trưa [HSK1-17]
喜欢	xǐhuan	thích [BAS-12]
下	xià	dưới [HSK1-28]
下雨	xià yǔ	mưa [HSK1-31]
下班	xiàbān	tan làm [HSK1-35]
下课	xiàkè	tan học [HSK1-17]
下午	xiàwǔ	buổi chiều [HSK1-17]
先生	xiānsheng	ông ngài [HSK1-18]
现在	xiànzài	bây giờ [HSK1-14]
想	xiǎng	muốn [HSK1-24]
小	xiǎo	nhỏ [HSK1-26]
小朋友	xiǎopéngyǒu	trẻ nhỏ [HSK1-19]
小时	xiǎoshí	giờ khoảng thời gian [HSK1-20]
小学	xiǎoxué	trường tiểu học [HSK1-21]
小学生	xiǎoxuéshēng	học sinh tiểu học [HSK1-22]
些	xiē	một ít một số [HSK1-23]
写	xiě	viết [HSK1-20]
谢谢	xièxie	cảm ơn [BAS-06]
新	xīn	mới [BAS-09]

Danh mục HSK 1 Từ 243 đến 264

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

星期	xīngqī	thứ tuần [HSK1-14]
星期日	xīngqīrì	chủ nhật [HSK1-24]
星期天	xīngqītiān	chủ nhật [HSK1-14]
休息	xiūxi	nghỉ ngơi [HSK1-25]
学	xué	học [BAS-06]
学生	xuéshēng	học sinh [BAS-12]
学习	xuéxí	học tập [BAS-12]
学校	xuéxiào	trường học [HSK1-18]
雪	xuě	tuyết [HSK1-26]
要	yào	muốn cần [HSK1-24]
也	yě	cũng [HSK1-03]
一	yī	một [BAS-02]
衣服	yīfu	quần áo [HSK1-26]
医生	yīshēng	bác sĩ [HSK1-27]
医院	yīyuàn	bệnh viện [HSK1-30]
一半	yíbàn	một nửa [HSK1-28]
一下	yíxià	một chút một lượt ngắn [HSK1-29]
椅子	yǐzi	ghế [HSK1-20]
一点儿	yídiǎnr	một chút [HSK1-05]
一些	yìxiē	một số [HSK1-30]
有	yǒu	có [HSK1-08]
有的	yǒude	một số trong nhóm [HSK1-31]

Danh mục HSK 1 Từ 265 đến 286

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

有点儿	yǒudiǎnr	hơi một chút [HSK1-32]
有些	yǒuxiē	một số hơi [HSK1-33]
雨	yǔ	mưa [HSK1-34]
元	yuán	đồng đơn vị tiền [HSK1-25]
月	yuè	tháng [HSK1-13]
再	zài	lại nữa [HSK1-21]
在	zài	ở [HSK1-28]
再见	zàijiàn	tạm biệt [HSK1-36]
早	zǎo	sớm [HSK1-35]
早饭	zǎofàn	bữa sáng [HSK1-36]
早上	zǎoshang	buổi sáng sớm [HSK1-16]
怎么	zěnmē	như thế nào [HSK1-36]
怎么样	zěnmeyàng	thế nào [HSK1-32]
找	zhǎo	tìm [HSK1-01]
这	zhè	đây [BAS-07]
这边	zhèbiān	phía này [HSK1-02]
这个	zhège	cái này [HSK1-27]
这里	zhèlǐ	ở đây [HSK1-28]
这儿	zhèr	chỗ này [HSK1-03]
这些	zhèxiē	những cái này [HSK1-04]
真	zhēn	thật [HSK1-05]
正在	zhèngzài	đang [HSK1-06]

Danh mục HSK 1 Từ 287 đến 300

Từ và pinyin Nghĩa theo ngữ cảnh cơ bản Buổi gặp đầu tiên

只	zhǐ	lượng từ động vật hoặc chỉ tùy nghĩa [HSK1-07]
知道	zhīdào	biết [HSK1-08]
中国	Zhōngguó	Trung Quốc [HSK1-04]
中文	Zhōngwén	tiếng Trung [BAS-12]
中午	zhōngwǔ	buổi trưa [HSK1-16]
中学	zhōngxué	trường trung học [HSK1-09]
中学生	zhōngxuéshēng	học sinh trung học [HSK1-10]
住	zhù	sống ở [HSK1-30]
桌子	zhuōzi	bàn [HSK1-19]
字	zì	chữ [BAS-07]
昨天	zuótiān	hôm qua [HSK1-13]
坐	zuò	đi bằng ngồi [HSK1-34]
做	zuò	làm [HSK1-11]
做饭	zuò fàn	nấu ăn [HSK1-12]